

**CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM NÔNG SẢN  
XUẤT KHẨU SÀI GÒN VÀ CÔNG TY CON**

*Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012*



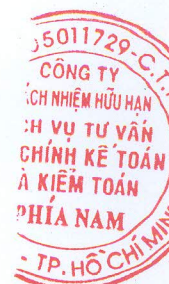
Được kiểm toán bởi

**CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN PHÍA NAM (AASCS)**

29 Võ Thị Sáu, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh; Điện thoại: (08). 38.205.944 - 38.205.947; Fax: 38.205.942

## MỤC LỤC

<u>Nội dung</u>	<u>Trang</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	03 - 05
BÁO CÁO KIỂM TOÁN	06
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
- Bảng cân đối kế toán hợp nhất	07 - 10
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	11
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	12
- Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	13 - 29



## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM NÔNG SẢN XUẤT KHẨU SÀI GÒN (“Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các Công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012.

### Công ty

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM NÔNG SẢN XUẤT KHẨU SÀI GÒN là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước - Công ty Nông sản Thực phẩm Xuất khẩu thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 5674/QĐ-UBND ngày 08/11/2005 của Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh.

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số: 4103004897 ngày 16/06/2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Đăng ký thay đổi lần thứ 2 ngày 27 tháng 8 năm 2009 chuẩn y việc tăng vốn điều lệ lên 90.000.000.000 VND.

### Hình thức sở hữu vốn

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh : 90.000.000.000 VND  
Vốn thực góp đến ngày 31/12/2012 : 90.000.000.000 VND

Cổ đông	Vốn góp (VND)	Tỷ lệ (%)
Vốn nhà nước	16.500.000.000	18,3%
Các cổ đông khác	73.500.000.000	81,7%
<b>Cộng</b>	<b>90.000.000.000</b>	<b>100%</b>

Trụ sở chính của Công ty tại địa chỉ số 58 Võ Văn Tần, Phường 6, Quận 3, TP. HCM.

Vào ngày 31/12/2012, Công ty có 01 Công ty con và 04 đơn vị trực thuộc.

- Số lượng các công ty con được hợp nhất: 01 công ty.
- Số lượng các công ty con không được hợp nhất: 0 công ty.

### Công ty con được hợp nhất: Công ty Cổ phần thực phẩm Agrex Sài Gòn

- Địa chỉ: Lô H01-H02, đường Trung Tâm, KCN Long Hậu, Cần Giuộc, Long An.
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 99,9%
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 99,9%
- Vốn chủ sở hữu của Công ty con tại ngày 31/12/2012 và tại ngày 31/12/2011 đều là 40.000.000.000 đồng.
- Ngành nghề kinh doanh của Công ty con là: Sản xuất chế biến thực phẩm; Bán buôn gạo, thực phẩm đồ uống và các sản phẩm thuốc lá, thuốc láo; án lẻ trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp. Bán lẻ lương thực thực phẩm, đồ uống hoặc thuốc lá, thuốc láo trong các cửa hàng chuyên doanh; Lưu giữ hàng hóa trong các kho đông lạnh và các kho khác.

### Các đơn vị trực thuộc:

Tên đơn vị	Địa chỉ
CN Công ty thực phẩm nông sản xuất khẩu tại Pleiku	Thôn 5, xã Trà Bá, thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai
XN Chế biến Nông sản xuất khẩu Sài Gòn	263 Gò Ô Môi, P. Phú Thuận, Quận 7, TP. HCM
XN Chế biến rau quả xuất khẩu Phú Thuận	3024 Phạm Thế Hiển, Phường 7, Quận 8, TP. HCM
XN Chế biến thực phẩm xuất khẩu Tân Thuận	Số 10, Bến Nghé, P. Tân Thuận Đông, Quận 7, TP. HCM

### Ngành nghề kinh doanh của Công ty:

- Xuất khẩu nông, thủy sản tươi và thực phẩm chế biến, sản phẩm da, quần áo may sẵn, túi xách và hàng mốt
- Nhập khẩu thiết bị, phụ tùng, nguyên liệu cho sản xuất và một số tiêu dùng được nhà nước cho phép.
- Chế biến, kinh doanh lương thực, nông sản.

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

- Sản xuất kinh doanh rượu các loại (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh), thực phẩm, lúa mì, rau quả, xe gắn máy, vải, quần áo, nguyên liệu dùng cho thức ăn gia súc, vật liệu xây dựng và hàng trang trí nội thất.
- Dịch vụ bảo vệ hàng hóa, thực phẩm đông lạnh.
- Cho thuê nhà xưởng, văn phòng, kinh doanh nhà ở.

Hội đồng Quản trị Công ty	Chức vụ	Nhiệm kỳ	Ngày bổ nhiệm
Bà Võ Thị Huyền Lan	Chủ tịch	2011-2015	02 tháng 06 năm 2011
Ông Ngô Bình Long	Thành viên	2011-2015	02 tháng 06 năm 2011
Ông Phạm Hải Long	Thành viên	2011-2015	02 tháng 06 năm 2011
Bà Võ Thị Mỹ	Thành viên	2011-2015	02 tháng 06 năm 2011
Bà Nguyễn Thị Bích Nga	Thành viên	2011-2015	02 tháng 06 năm 2011

Ban Kiểm soát Công ty	Chức vụ	Nhiệm kỳ	Ngày bổ nhiệm
Ông Lê Minh Tuấn	Trưởng ban	2011-2015	02 tháng 06 năm 2011
Ông Khổng Văn Minh	Ủy viên	2011-2015	02 tháng 06 năm 2011
Ông Nguyễn Tường Cơ (*)	Ủy viên	2011-2015	02 tháng 06 năm 2011
Bà Nguyễn Thị Thanh Nhân	Ủy viên	2012-2015	29 tháng 03 năm 2012

(\*) Ông Nguyễn Tường Cơ từ nhiệm ngày 29/03/2012

Ban Tổng Giám đốc Công ty	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm
Ông Ngô Bình Long	Tổng Giám đốc	21 tháng 08 năm 2009
Ông Phạm Hải Long	Phó Tổng Giám đốc	08 tháng 04 năm 2011

### Kế toán trưởng Công ty

Ông Nguyễn Trọng Hiền

Theo danh sách trên, không ai trong Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, thành viên Ban Kiểm soát sử dụng quyền lực mà họ được giao trong việc quản lý, điều hành Công ty để có được bất kỳ một lợi ích nào khác ngoài những lợi ích thông thường từ việc nắm giữ cổ phiếu như các cổ đông khác.

### Tình hình kinh doanh của Công ty

	Năm 2012	Năm 2011
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	28.022.156.947	20.020.523.667
	Tại ngày	Tại ngày
	31/12/2012	31/12/2012
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	50.543.915.925	39.679.768.815

### Các sự kiện phát sinh sau ngày khoá sổ lập báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày 31 tháng 12 năm 2012 cho đến thời điểm lập Báo cáo này đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

### Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) bày tỏ nguyện vọng tiếp tục làm công tác kiểm toán cho Công ty.



## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

### Công bố trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc đối với Báo cáo tài chính hợp nhất

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh, lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Các chuẩn mực kế toán đang áp dụng được Công ty tuân thủ, không có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2012, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 11 tháng 03 năm 2013

**TM. Ban Tổng Giám đốc Công ty**  
**Tổng Giám đốc**



**Ngô Bình Long**



Số : 16.7/BCKT/TC

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN

*Về Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2012 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012  
của CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM NÔNG SẢN XUẤT KHẨU SÀI GÒN*

**Kính gửi:** Các cổ đông CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM NÔNG SẢN XUẤT KHẨU SÀI GÒN  
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất của **CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM NÔNG SẢN XUẤT KHẨU SÀI GÒN** và Công ty con (Sau đây gọi là "Công ty") được lập ngày 07/03/2013 gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất năm 2012, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012 được trình bày từ trang 07 đến trang 29 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

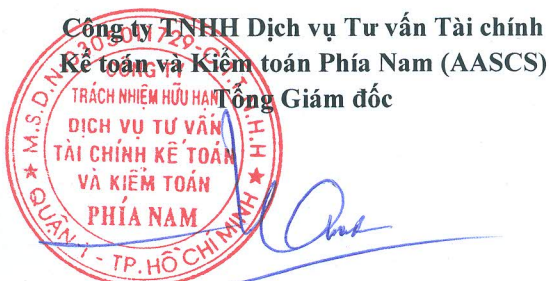
**Cơ sở ý kiến:**

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

**Ý kiến của kiểm toán viên:**

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của **CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM NÔNG SẢN XUẤT KHẨU SÀI GÒN VÀ CÔNG TY CON** tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, kết quả kinh doanh, cũng như luồng tiền lưu chuyển cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 11 tháng 3 năm 2013



**Đỗ Khắc Thanh**

Chứng chỉ KTV số: Đ.0064/KTV

**Kiểm toán viên**



**Trịnh Anh Đào**

Chứng chỉ KTV số: 2430/KTV

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 31/12/2012	Tại ngày 01/01/2012
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b> (100=110+120+130+140+150)	<b>100</b>		<b>130.206.710.410</b>	<b>114.646.140.156</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	V.01	<b>73.781.772.907</b>	<b>50.181.393.633</b>
1. Tiền	111		4.884.772.907	9.781.393.633
2. Các khoản tương đương tiền	112		68.897.000.000	40.400.000.000
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	V.02	-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		-	-
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>	V.03	<b>21.976.291.725</b>	<b>22.697.106.612</b>
1. Phải thu khách hàng	131		20.046.449.884	19.819.566.056
2. Trả trước cho người bán	132		983.218.474	2.188.573.601
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135		1.324.406.367	1.066.749.955
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(377.783.000)	(377.783.000)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	V.04	<b>27.081.006.635</b>	<b>30.465.485.211</b>
1. Hàng tồn kho	141		27.081.006.635	30.465.485.211
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>7.367.639.143</b>	<b>11.302.154.700</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		573.787.751	970.747.669
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		5.486.327.874	8.410.652.259
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		732.039.556	1.628.713.611
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.05	575.483.962	292.041.161



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 31/12/2012	Tại ngày 01/01/2012
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260+270)</b>	<b>200</b>		<b>185.222.580.757</b>	<b>194.926.300.702</b>
<b>I- Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>75.932.658.424</b>	<b>77.254.612.275</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.06	37.871.516.896	40.947.752.552
- Nguyên giá	222		69.688.032.758	72.489.534.603
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(31.816.515.862)	(31.541.782.051)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.07	32.449.859.330	33.136.733.723
- Nguyên giá	228		35.382.103.600	35.421.318.111
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(2.932.244.270)	(2.284.584.388)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.08	5.611.282.198	3.170.126.000
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>240</b>	V.09	<b>91.029.146.332</b>	<b>96.231.696.280</b>
- Nguyên giá	241		101.433.183.103	101.433.183.103
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		(10.404.036.771)	(5.201.486.823)
<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>17.477.792.000</b>	<b>19.897.792.000</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.10	17.477.792.000	23.477.792.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259	V.11	-	(3.580.000.000)
<b>V. Lợi thế thương mại</b>	<b>269</b>		-	-
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>270</b>		<b>782.984.001</b>	<b>1.542.200.147</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	271	V.12	782.984.001	1.542.200.147
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	272		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	278		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>315.429.291.167</b>	<b>309.572.440.858</b>





## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 31/12/2012	Tại ngày 01/01/2012
<b>A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)</b>	<b>300</b>		<b>34.497.079.672</b>	<b>40.297.816.694</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>	<b>V.13</b>	<b>26.437.611.522</b>	<b>31.968.486.125</b>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311		-	-
2. Phải trả người bán	312		7.673.420.967	13.076.351.463
3. Người mua trả tiền trước	313		1.883.717.692	1.503.895.933
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314		3.042.494.671	2.330.650.415
5. Phải trả người lao động	315		7.722.073.533	7.135.594.161
6. Chi phí phải trả	316		990.807.400	1.629.776.774
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319		2.781.773.070	3.219.202.643
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		2.343.324.189	3.073.014.736
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>	<b>V.14</b>	<b>8.059.468.150</b>	<b>8.329.330.569</b>
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		6.364.709.840	6.080.347.040
4. Vay và nợ dài hạn	334		-	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	464.404.241
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		1.694.758.310	1.784.579.288
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
<b>B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)</b>	<b>400</b>		<b>280.890.987.104</b>	<b>269.232.850.090</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.15</b>	<b>280.890.987.104</b>	<b>269.232.850.090</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		90.000.000.000	90.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		123.775.000.000	123.775.000.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	333.610.137
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		9.912.855.351	9.912.855.351
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		6.659.215.828	5.531.615.787
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		50.543.915.925	39.679.768.815
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
<b>C - LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ</b>	<b>439</b>		<b>41.224.391</b>	<b>41.774.074</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (500 = 300 + 400+439)</b>	<b>500</b>		<b>315.429.291.167</b>	<b>309.572.440.858</b>

## CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Tại ngày 31/12/2012	Tại ngày 01/01/2012
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
5. Ngoại tệ các loại		-	-
USD		167.135,23	439.603,19
EUR		153,08	1,23
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

Số liệu trong các chỉ tiêu có dấu (\*) được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

Người lập biểu

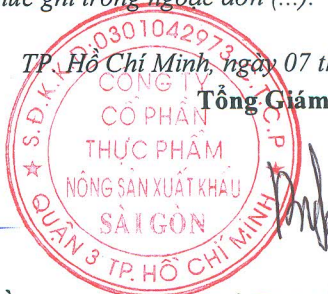
Trần Nguyên Trân

Kế toán trưởng

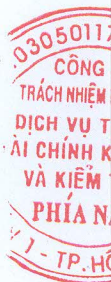
Nguyễn Trọng Hiền

TP. Hồ Chí Minh, ngày 07 tháng 03 năm 2013

Tổng Giám đốc



Ngô Bình Long



## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Năm 2012

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2012	Năm 2011
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.01	324.092.960.923	435.046.067.988
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2	VI.02	3.479.600.413	1.946.311.080
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	VI.03	320.613.360.510	433.099.756.908
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.04	263.778.382.511	386.151.488.902
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		56.834.977.999	46.948.268.006
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.05	7.892.833.877	15.879.088.592
7. Chi phí tài chính	22	VI.06	225.961.855	2.164.655.050
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-
8. Chi phí bán hàng	24		16.188.846.313	20.260.086.473
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		14.231.525.613	13.436.633.914
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30		34.081.478.095	26.965.981.161
11. Thu nhập khác	31	VI.07	3.649.921.536	2.527.299.990
12. Chi phí khác	32	VI.08	385.619.250	1.052.273.525
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		3.264.302.286	1.475.026.465
14. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	45			
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		37.345.780.381	28.441.007.626
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		9.316.943.682	8.418.709.885
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		28.028.836.699	20.022.297.741
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61		6.679.752	1.774.074
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	62		28.022.156.947	20.020.523.667
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		3.114	2.225

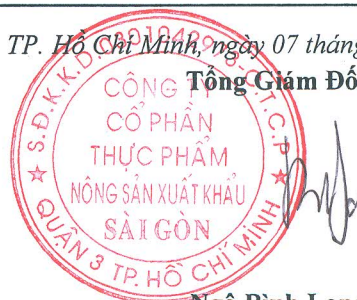


TP. Hồ Chí Minh, ngày 07 tháng 03 năm 2013

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám Đốc



Trần Nguyên Trân

Nguyễn Trọng Hiền

Ngô Bình Long

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm 2012

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2012	Năm 2011
1	2	3	4	5
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1		331.765.316.302	444.106.953.909
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	2		(234.419.037.791)	(355.447.105.466)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3		(48.235.115.232)	(60.206.767.446)
4. Tiền chi trả lãi vay	4		-	-
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	5		(7.364.286.785)	(14.092.707.107)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6		20.701.049.584	23.433.057.462
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7		(29.585.725.740)	(32.922.918.551)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>32.862.200.338</b>	<b>4.870.512.801</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(4.939.884.130)	(28.173.938.412)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		299.797.273	1.772.054.425
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(646.200.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	653.800.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		2.691.392.459	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		6.394.310.846	7.460.110.776
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>4.445.616.448</b>	<b>(11.341.773.211)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		-	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-	-
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(13.709.245.500)	(13.306.558.500)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(13.709.245.500)</b>	<b>(13.306.558.500)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>23.598.571.286</b>	<b>(19.777.818.910)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>50.181.393.633</b>	<b>69.772.623.558</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		1.807.988	186.588.985
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)</b>	<b>70</b>		<b>73.781.772.907</b>	<b>50.181.393.633</b>

TP. Hồ Chí Minh, ngày 07 tháng 03 năm 2013

Người lập biểu



Trần Nguyên Trân

Kế toán trưởng



Nguyễn Trọng Hiền



Tổng Giám đốc



Ngô Bình Long

**Ghi chú:** Những chỉ tiêu không có số liệu có thể không phải trình bày nhưng không được đánh lại số thứ tự chỉ tiêu và "Mã số".

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

### I Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

#### 1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty **CỔ PHẦN THỰC PHẨM NÔNG SẢN XUẤT KHẨU SÀI GÒN**, do các cổ đông là pháp nhân và thể nhân góp vốn, vốn điều lệ của Công ty được xác định vào thời điểm 31/12/2012 là 90.000.000.000 VND (Chín mươi tỷ đồng chẵn).

Số lượng các công ty con được hợp nhất : 1 công ty

Số lượng các công ty con không được hợp nhất : 0 công ty

Công ty con được hợp nhất: **Công ty Cổ phần thực phẩm Agrex Sài Gòn**

Địa chỉ: Lô H01-H02, đường Trung Tâm, KCN Long Hậu, Cần Giuộc, Long An.

Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ : 99,9%

Quyền biểu quyết của Công ty mẹ : 99,9%

Vốn chủ sở hữu của Công ty con tại ngày 31/12/2012 và tại ngày 31/12/2011 đều là 40.000.000.000 đồng.

Ngành nghề kinh doanh của Công ty con là: Sản xuất chế biến thực phẩm; Bán buôn gạo, thực phẩm đồ uống và các sản phẩm thuốc lá, thuốc Lào; án lẻ trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp. Bán lẻ lương thực thực phẩm, đồ uống hoặc thuốc lá, thuốc Lào trong các cửa hàng chuyên doanh; Lưu giữ hàng hóa trong các kho đông lạnh và các kho khác.

#### 2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất, dịch vụ, thương mại

#### 3. Ngành nghề kinh doanh

- Xuất khẩu nông, thủy sản tươi và thực phẩm chế biến, sản phẩm da, quần áo may sẵn, túi xách và hàng mốt tinh chế.
- Nhập khẩu thiết bị, phụ tùng, nguyên liệu cho sản xuất và một số tiêu dùng được nhà nước cho phép.
- Chế biến, kinh doanh lương thực, nông sản.
- Sản xuất kinh doanh rượu các loại (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh), thực phẩm, lúa mì, rau quả, xe gắn máy, vải, quần áo, nguyên liệu dùng cho thức ăn gia súc, vật liệu xây dựng và hàng trang trí nội thất.
- Dịch vụ bảo vệ hàng hóa, thực phẩm đông lạnh.
- Cho thuê nhà xưởng, văn phòng, kinh doanh nhà ở.

### II Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

#### 1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

#### 2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

### 3. Cơ sở trình bày báo cáo hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được hợp nhất từ các báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (sau đây gọi chung là "Công ty") được lập cho năm 2012 kết thúc ngày 31/12/2012. Các báo cáo tài chính của Công ty con đã được lập cho cùng giai đoạn tài chính với Công ty mẹ theo các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty mẹ. Các bút toán điều chỉnh đã được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính nhất quán giữa các Công ty con và Công ty mẹ.

Công ty con là các đơn vị chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ. Sự kiểm soát này tồn tại khi Công ty mẹ có khả năng chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của các Công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các Công ty này. Quyền kiểm soát của Công ty mẹ đối với Công ty con được xác định khi Công ty mẹ nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết ở Công ty con (Công ty mẹ có thể sở hữu trực tiếp Công ty con hoặc sở hữu gián tiếp Công ty con qua một Công ty con khác) trừ trường hợp đặc biệt khi xác định rõ là quyền sở hữu không gắn liền với quyền kiểm soát. Quyền kiểm soát còn được thực hiện ngay cả khi Công ty mẹ nắm giữ ít hơn 50% quyền biểu quyết tại Công ty con trong các trường hợp sau đây:

- + Các nhà đầu tư khác thoả thuận dành cho Công ty mẹ hơn 50% quyền biểu quyết;
- + Công ty mẹ có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động theo quy chế thoả thuận;
- + Công ty mẹ có quyền bổ nhiệm hoặc bãi miễn đa số các thành viên Hội đồng quản trị hoặc cấp quản lý tương
- + Công ty mẹ có quyền bỏ đa số phiếu tại các cuộc họp của Hội đồng quản trị hoặc cấp quản lý tương đương.

Công ty con được hợp nhất kể từ ngày Công ty nắm quyền kiểm soát và sẽ chấm dứt hợp nhất kể từ ngày Công ty không còn kiểm soát Công ty con đó. Trong trường hợp Công ty không còn nắm quyền kiểm soát Công ty con thì các báo cáo tài chính hợp nhất sẽ bao gồm cả kết quả hoạt động kinh doanh của giai đoạn thuộc kỳ báo cáo mà trong giai đoạn đó Công ty vẫn còn nắm quyền kiểm soát.

Tất cả các số dư và các giao dịch nội bộ, kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ đã được loại trừ hoàn toàn. Các khoản lỗ chưa thực hiện được loại trừ trên báo cáo tài chính hợp nhất, trừ trường hợp không thể thu hồi chi phí.

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của Công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của Công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của Công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Công ty mẹ trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.



### III Chế độ kế toán áp dụng

#### 1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Luật kế toán Việt Nam, Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ tài chính và các Thông tư hướng dẫn sửa đổi bổ sung chế độ kế toán của Bộ Tài chính.

#### 2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán trên máy vi tính - Nhật ký chung.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

### 3. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam

Công ty đã áp dụng Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

### IV Các chính sách kế toán áp dụng

#### 1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển:

##### 1.1. Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

##### 1.2. Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Công ty thực hiện xử lý chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 theo hướng dẫn tại Thông tư 179/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 24/10/2012 như sau:

- Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm phát sinh được hạch toán theo tỷ giá thực tế phát sinh của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản và được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

- Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm được hạch toán theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và được hạch toán bù trừ chênh lệch tăng, giảm số còn lại được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính. Công ty không chia lợi nhuận hay cổ tức trên lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

#### 2. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

2.1. Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên liệu vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hoá nguyên liệu vật liệu thành thành phẩm. Các chi phí sản xuất chung được phân bổ trên cơ sở tiêu hao nguyên vật liệu trực tiếp.

Sản phẩm dở dang cuối kỳ được đánh giá theo phương pháp chi phí nguyên liệu vật liệu trực tiếp.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Những chi phí không được tính vào giá gốc của hàng tồn kho:

- Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất.
- Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường.
- Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và Chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng.
- Chi phí bán hàng.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp.

### 2.2. Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ:

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

### 2.3. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

## 3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu

**Nguyên tắc ghi nhận:** Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng (nếu có), và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là Tài sản dài hạn.

## 4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

### 4.1. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

### 4.2. Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:

 Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- |  |             |
|--|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc                   | 05 - 50 năm |
| - Máy móc, thiết bị                        | 04 - 10 năm |
| - Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn | 06 - 10 năm |
| - Thiết bị văn phòng                       | 03 - 10 năm |

## 5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là nợ dài hạn.

Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là nợ ngắn hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.





## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

### 6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

### 7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ điều kiện ghi nhận là TSCĐ vô hình.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

### 8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

### 9. Nguồn vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Hội đồng Quản trị phê duyệt được trích các quỹ theo Điều lệ của từng Công ty.

### 10. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

#### 10.1. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

#### 10.2. Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

**10.3. Doanh thu hoạt động tài chính:** Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

### 11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

### 12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

### V- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

#### 1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Tại ngày 31/12/2012	Tại ngày 01/01/2012
1.1-Tiền mặt	68.128.834	223.201.500
1.2-Tiền gửi ngân hàng	4.816.644.073	9.558.192.133
1.3-Tiền đang chuyển	-	-
1.4- Các khoản tương đương tiền	68.897.000.000	40.400.000.000
<i>Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn từ 3 tháng trở xuống</i>		
VP Bank	13.510.000.000	-
Vietcombank	55.387.000.000	-
Techcombank	-	40.400.000.000
<b>Cộng</b>	<b>73.781.772.907</b>	<b>50.181.393.633</b>

#### 2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

- -

#### 3. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN

##### 3.1-Phải thu khách hàng

	Tại ngày 31/12/2012		Tại ngày 01/01/2012	
	USD	VND	USD	VND
- Khách hàng nội địa		19.396.728.835		8.850.296.968
- Khách hàng nước ngoài	652.129,91	13.582.561.765	526.659,74	10.969.269.088
<b>Cộng</b>		<b>20.046.449.884</b>		<b>19.819.566.056</b>

##### 3.2-Trả trước cho người bán

	Tại ngày 31/12/2012		Tại ngày 01/01/2012	
	USD	VND	USD	VND
- Nhà cung cấp nội địa		947.906.891		1.595.333.427
- Nhà cung cấp nước ngoài	1.695,39	35.311.583	28.482,82	593.240.174
<b>Cộng</b>		<b>983.218.474</b>		<b>2.188.573.601</b>

##### 3.3-Các khoản phải thu khác

		<b>1.324.406.367</b>		<b>1.066.749.955</b>
- Tiền lãi tạm tính từ các khoản đầu tư		363.022.871		61.416.670
- Phải thu của người lao động		353.989.400		425.936.617
- Phải thu từ việc nhận được cổ tức		-		361.842.046
- Phải thu Bảo hiểm xã hội		556.959.579		138.345.469
- Phải thu khác		50.434.517		79.209.153

##### 3.4-Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi

		<b>(377.783.000)</b>		<b>(377.783.000)</b>
<b>Cộng</b>		<b>21.976.291.725</b>		<b>22.697.106.612</b>



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

4. HÀNG TỒN KHO	Tại ngày	Tại ngày
	31/12/2012	01/01/2012
<b>4.1- Giá gốc hàng tồn kho</b>	<b>27.081.006.635</b>	<b>30.465.485.211</b>
- Nguyên liệu, vật liệu	18.097.326.252	22.543.463.066
- Công cụ, dụng cụ	72.630.303	147.439.627
- Chi phí SX, KD DD	953.853.566	504.283.828
- Thành phẩm	7.939.146.196	7.265.614.372
- Hàng hóa	18.050.318	4.684.318
<b>4.2-Dự phòng giảm giá hàng tồn kho</b>	-	-
<b>Cộng</b>	<b>27.081.006.635</b>	<b>30.465.485.211</b>
5. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC	Tại ngày	Tại ngày
	31/12/2012	01/01/2012
- Tạm ứng	312.245.118	292.041.161
- Các khoản ký quỹ, ký cược ngắn hạn	263.238.844	-
<b>Cộng</b>	<b>575.483.962</b>	<b>292.041.161</b>



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

### 06. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

KHOẢN MỤC	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng Cộng
<b>I. Nguyên giá</b>					
1 Số dư tại ngày 01/01/2012	32.290.996.465	26.543.505.065	7.807.293.740	5.847.739.333	72.489.534.603
2 Tăng trong năm 2012	56.551.000	1.256.064.600	368.000.000	619.829.792	2.300.445.392
- Mua trong năm	56.551.000	1.256.064.600	368.000.000	619.829.792	2.300.445.392
- Tăng khác	-	-	-	-	-
3 Giảm trong năm 2012	249.815.360	4.582.738.035	80.057.374	189.336.468	5.101.947.237
- Thanh lý, nhượng bán	249.815.360	4.582.738.035	80.057.374	162.151.468	5.074.762.237
- Giảm khác	-	-	-	27.185.000	27.185.000
4 Số dư tại ngày 31/12/2012	32.097.732.105	23.216.831.630	8.095.236.366	6.278.232.657	69.688.032.758
<b>II. Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
1 Số dư tại ngày 01/01/2012	11.914.481.797	14.492.840.945	2.996.237.749	2.138.221.560	31.541.782.051
2 Tăng trong năm 2012	2.003.781.828	1.895.022.680	691.806.023	710.885.517	5.301.496.048
- Khấu hao trong năm	1.503.458.668	1.895.022.680	691.806.023	710.885.517	4.801.172.888
- Tăng khác	500.323.160	-	-	-	500.323.160
3 Giảm trong năm 2012	249.815.360	4.582.738.035	32.057.374	162.151.468	5.026.762.237
- Thanh lý, nhượng bán	249.815.360	4.582.738.035	32.057.374	162.151.468	5.026.762.237
- Giảm khác	-	-	-	-	-
4 Số dư tại ngày 31/12/2012	13.668.448.265	11.805.125.590	3.655.986.398	2.686.955.609	31.816.515.862
<b>III. Giá trị còn lại</b>					
1 Tại ngày 01/01/2012	20.376.514.668	12.050.664.120	4.811.055.991	3.709.517.773	40.947.752.552
2 Tại ngày 31/12/2012	18.429.283.840	11.411.706.040	4.439.249.968	3.591.277.048	37.871.516.896

- Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho các khoản vay

- Nguyên giá của TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng

2.850.437.735

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

### 07. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Chỉ tiêu	TSCĐ vô hình khác	Bản quyền, phần mềm	Tổng cộng
<b>I. Nguyên giá TSCĐ vô hình</b>			
1. Số dư tại ngày 01/01/2012	35.112.590.500	308.727.611	35.421.318.111
2. Tăng trong năm	-	56.754.000	56.754.000
3. Giảm trong năm	-	95.968.511	95.968.511
4. Số dư tại ngày 31/12/2012	35.112.590.500	269.513.100	35.382.103.600
<b>II. Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
1. Số dư tại ngày 01/01/2012	2.093.649.027	190.935.361	2.284.584.388
2. Tăng trong năm	716.429.121	27.199.272	743.628.393
3. Giảm trong năm	-	95.968.511	95.968.511
4. Số dư tại ngày 31/12/2012	2.810.078.148	122.166.122	2.932.244.270
<b>III. Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình</b>			
1. Tại ngày 01/01/2012	33.018.941.473	117.792.250	33.136.733.723
2. Tại ngày 31/12/2012	32.302.512.352	147.346.978	32.449.859.330

### 08. CHI PHÍ XDCB DỜ DANG

	Tại ngày 31/12/2012	Tại ngày 01/01/2012
- Mua sắm TSCĐ	-	-
- XDCB dở dang	5.611.282.198	3.170.126.000
Dự án Gò Ô Môi - Phú Mỹ	4.099.000.000	2.507.727.273
Dự án Võ Văn Tần	-	2.872.727.727
Dự án Phú Thuận	852.756.198	-
San lấp mặt bằng ở Long Hậu	659.526.000	659.526.000
<b>Cộng</b>	<b>5.611.282.198</b>	<b>3.170.126.000</b>

### 09. TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Quyền sử dụng đất	Tổng cộng
<b>I. Nguyên giá bất động sản đầu tư</b>			
1. Số dư tại ngày 01/01/2012	101.433.183.103	-	101.433.183.103
2. Tăng trong năm	-	-	-
3. Giảm trong năm	-	-	-
4. Số dư tại ngày 31/12/2012	101.433.183.103	-	101.433.183.103
<b>II. Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
1. Số dư tại ngày 01/01/2012	5.201.486.823	-	5.201.486.823
2. Tăng trong năm	5.202.549.948	-	5.202.549.948
3. Giảm trong năm	-	-	-
4. Số dư tại ngày 31/12/2012	10.404.036.771	-	10.404.036.771
<b>III. Giá trị còn lại của BĐS đầu tư</b>			
1. Tại ngày 01/01/2012	96.231.696.280	-	96.231.696.280
2. Tại ngày 31/12/2012	91.029.146.332	-	91.029.146.332

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

### 10. ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC

	Tại ngày 31/12/2012		Tại ngày 01/01/2012	
	Số lượng	Trị giá	Số lượng	Trị giá
Cổ Phiếu Sài Gòn Bank	1.636.165	17.407.792.000	1.596.259	17.407.792.000
Cổ Phiếu Vicosimex	7	70.000.000	7	70.000.000
Cổ Phiếu Bourbon Tây Ninh	-	-	200.000	6.000.000.000
<b>Cộng</b>		<b>17.477.792.000</b>		<b>23.477.792.000</b>

### 11. DỰ PHÒNG GIẢM GIÁ ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Tại ngày 31/12/2012	Tại ngày 01/01/2012
Cổ phiếu Bourbon Tây Ninh	-	(3.580.000.000)
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>(3.580.000.000)</b>

### 12. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC

	Tại ngày 31/12/2012	Tại ngày 01/01/2012
<b>Chi phí trả trước dài hạn</b>	<b>782.984.001</b>	<b>1.542.200.147</b>
- Công cụ dụng cụ xuất dùng chờ phân bổ	368.854.829	638.784.427
- Chi phí sửa chữa nhà xưởng, nhà nghỉ	414.129.172	903.415.720
- Chi phí khác	-	-
<b>Cộng các tài sản dài hạn khác</b>	<b>782.984.001</b>	<b>1.542.200.147</b>

### 13. NỢ NGẮN HẠN

#### 13.1- Phải trả người bán

	Tại ngày 31/12/2012		Tại ngày 01/01/2012	
	USD	VND	USD	VND
- Nhà cung cấp nội địa		7.029.998.225		10.397.482.620
- Nhà cung cấp nước ngoài	30.892,20	643.422.742	128.618,23	2.678.868.843
		<b>7.673.420.967</b>		<b>13.076.351.463</b>

#### 13.2- Người mua trả trước

	Tại ngày 31/12/2012		Tại ngày 01/01/2012	
	USD	VND	USD	VND
- Khách hàng nội địa		210.512.809		50.085.287
- Khách hàng nước ngoài	80.334,40	1.673.204.883	69.800,78	1.453.810.646
		<b>1.883.717.692</b>		<b>1.503.895.933</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

	Tại ngày 31/12/2012	Tại ngày 01/01/2012
<b>13.3-Thuế và các khoản phải nộp nhà nước</b>	<b>3.042.494.671</b>	<b>2.330.650.415</b>
- Thuế giá trị gia tăng	5.959.549	1.963.639
- Thuế xuất, nhập khẩu	1.083.626.361	853.319.224
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.642.694.882	1.213.147.776
- Thuế thu nhập cá nhân	275.208.088	6.794.385
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	220.239.600
- Các loại thuế khác	35.005.791	35.185.791
<p>Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.</p>		
<b>13.4-Phải trả người lao động</b>	<b>7.722.073.533</b>	<b>7.135.594.161</b>
<b>13.5-Chi phí phải trả</b>	<b>990.807.400</b>	<b>1.629.776.774</b>
<b>13.6- Phải trả nội bộ</b>	-	-
<b>13.7- Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng</b>	-	-
<b>13.8- Các khoản phải trả khác</b>	<b>2.781.773.070</b>	<b>3.219.202.643</b>
- Phải trả về cổ phần hóa	207.391.893	207.391.893
- Kinh phí công đoàn	1.663.650.341	2.064.689.036
- Bảo hiểm xã hội	-	-
- Bảo hiểm y tế	-	54.036.685
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	674.474.197 (*)	829.234.543
- Phải trả cổ tức	5.210.206	-
- Phải trả khác	231.046.433	63.850.486
(*) là tiền đặt cọc cho thuê nhà xưởng		
<b>13.9- Dự phòng phải trả ngắn hạn</b>	-	-
<b>13.10- Quỹ khen thưởng phúc lợi</b>	<b>2.343.324.189</b>	<b>3.073.014.736</b>
<b>Cộng</b>	<b>26.437.611.522</b>	<b>31.968.486.125</b>
<b>14. NỢ DÀI HẠN</b>	<b>Tại ngày 31/12/2012</b>	<b>Tại ngày 01/01/2012</b>
<b>14.1-Phải trả dài hạn khác</b>	<b>6.364.709.840 (**)</b>	<b>6.080.347.040</b>
(**) là tiền đặt cọc cho thuê văn phòng số 58 Võ Văn Tần		
<b>14.2- Dự phòng trợ cấp mất việc làm</b>	-	464.404.241
<b>14.3- Doanh thu chưa thực hiện</b>	<b>1.694.758.310</b>	<b>1.784.579.288</b>
<b>Cộng</b>	<b>8.059.468.150</b>	<b>8.329.330.569</b>



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

### 15. VỐN CHỦ SỞ HỮU

#### a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
<b>Số dư tại ngày 01/01/2011</b>	90.000.000.000	123.775.000.000	59.955.172	9.912.855.351	3.800.387.655	36.613.283.694	264.161.481.872
Lãi trong năm 2011 (lãi sau thuế TNDN)	-	-	-	-	-	20.020.523.667	20.020.523.667
Trích lập các quỹ từ lợi nhuận năm 2010	-	-	-	-	1.642.613.143	(3.099.578.592)	(1.456.965.449)
Tạm trích quỹ 2011	-	-	-	-	88.614.989	(354.459.955)	(265.844.966)
Chia cổ tức năm 2010	-	-	-	-	-	(13.500.000.000)	(13.500.000.000)
Sử dụng quỹ trong năm	-	-	-	-	-	-	-
Tặng khác	-	-	333.610.137	-	-	-	333.610.137
Giảm khác	-	-	(59.955.172)	-	-	-	(59.955.172)
<b>Số dư tại ngày 31/12/2011</b>	<b>90.000.000.000</b>	<b>123.775.000.000</b>	<b>333.610.137</b>	<b>9.912.855.351</b>	<b>5.531.615.787</b>	<b>39.679.768.815</b>	<b>269.232.850.090</b>
<b>(ngày 01/01/2012)</b>							
Lãi trong năm 2012 (lãi sau thuế TNDN)	-	-	-	-	-	28.022.156.947	28.022.156.947
Trích lập các quỹ từ lợi nhuận năm 2011	-	-	-	-	912.469.831	(2.189.927.594)	(1.277.457.763)
(*)							
Tạm trích quỹ 2012 (**)	-	-	-	-	333.987.582	(1.469.545.361)	(1.135.557.779)
Chi trả thù lao cho HĐQT, BKS	-	-	-	-	-	-	-
Chia cổ tức năm 2011	-	-	-	-	-	(13.500.000.000)	(13.500.000.000)
Tạm chia cổ tức 2012	-	-	-	-	-	(5.210.206)	(5.210.206)
Sử dụng quỹ trong năm	-	-	-	-	(117.728.112)	-	(117.728.112)
Tặng giảm từ lợi ích cổ đông thiểu số	-	-	-	-	(1.129.260)	6.673.324	5.544.064
Giảm khác	-	-	(333.610.137)	-	-	-	(333.610.137)
<b>Số dư tại ngày 31/12/2012</b>	<b>90.000.000.000</b>	<b>123.775.000.000</b>	<b>-</b>	<b>9.912.855.351</b>	<b>6.659.215.828</b>	<b>50.543.915.925</b>	<b>280.890.987.104</b>

#### Ghi chú:

(\*) Chi tiết trích lập các quỹ từ lợi nhuận năm 2011 như sau:

Quỹ dự phòng tài chính  
Quỹ khen thưởng, phúc lợi

(\*\*) Tạm trích lập các quỹ từ lợi nhuận năm 2012 như sau:

Quỹ dự phòng tài chính  
Quỹ khen thưởng, phúc lợi

2.189.927.594  
912.469.831  
1.277.457.763  
1.469.545.361  
333.987.582  
1.135.557.779



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Tại ngày 31/12/2012	Tại ngày 01/01/2012
- Vốn góp của nhà nước	16.500.000.000	16.500.000.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	73.500.000.000	73.500.000.000
- Thặng dư vốn cổ phần	123.775.000.000	123.775.000.000
<b>Cộng</b>	<b>213.775.000.000</b>	<b>213.775.000.000</b>

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Năm 2012	Năm 2011
+ Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	90.000.000.000	90.000.000.000
- Vốn góp tăng trong năm	-	-
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	90.000.000.000	90.000.000.000
+ Cổ tức, lợi nhuận đã chia trong năm	13.500.000.000	13.500.000.000

Đến thời điểm kiểm toán, Công ty chưa tiến hành họp Đại hội cổ đông, do đó cổ tức năm 2012 sẽ được phân phối sau khi có quyết định chính thức của Đại hội cổ đông.

d) Các quỹ của doanh nghiệp	Tại ngày 31/12/2012	Tại ngày 01/01/2012
- Quỹ đầu tư phát triển	9.912.855.351	9.912.855.351
- Quỹ dự phòng tài chính	6.659.215.828	5.531.615.787



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

### VI- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	Năm 2012	Năm 2011
<b>01. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ</b>		
+ Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	280.663.170.297	401.704.456.062
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ	43.429.790.626	33.341.611.926
<b>Cộng</b>	<b>324.092.960.923</b>	<b>435.046.067.988</b>
<b>02. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU</b>		
+ Chiết khấu thương mại	2.188.223.800	1.835.880.809
+ Hàng bán bị trả lại	1.291.376.613	110.430.271
<b>Cộng</b>	<b>3.479.600.413</b>	<b>1.946.311.080</b>
<b>03. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ</b>		
+ Doanh thu thuần bán hàng hóa, thành phẩm	277.183.569.884	399.758.144.982
+ Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	43.429.790.626	33.341.611.926
<b>Cộng</b>	<b>320.613.360.510</b>	<b>433.099.756.908</b>
<b>04. GIÁ VỐN HÀNG BÁN</b>		
Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm	248.764.992.749	375.730.937.244
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	15.013.389.762	10.420.551.658
<b>Cộng</b>	<b>263.778.382.511</b>	<b>386.151.488.902</b>
<b>05. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	6.116.226.397	7.521.527.446
Cổ tức, lợi nhuận được chia	579.690.650	440.251.381
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.196.916.830	7.917.309.765
<b>Cộng</b>	<b>7.892.833.877</b>	<b>15.879.088.592</b>
<b>06. CHI PHÍ TÀI CHÍNH</b>		
Lỗ chứng khoán	4.981.541	-
Lỗ do chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	267.795.031	-
Lỗ do chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	229.559.283	1.884.655.050
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	-	280.000.000
Hoàn nhập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	(276.374.000)	-
<b>Cộng</b>	<b>225.961.855</b>	<b>2.164.655.050</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

	Năm 2012	Năm 2011
<b>07. THU NHẬP KHÁC</b>		
Thu nhập từ tiền bao bì	502.104.156	-
Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	299.797.273	1.392.370.909
Thu nhập từ hỗ trợ phí quảng cáo	-	93.779.949
Thu tiền hoàn thuế NK	2.176.233.905	-
Khác	671.786.202	1.041.149.132
<b>Cộng</b>	<b>3.649.921.536</b>	<b>2.527.299.990</b>
<b>08. CHI PHÍ KHÁC</b>		
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	48.000.000	582.085.680
Tiền nộp phạt	42.515.228	63.066.542
Vật tư bao bì	273.231.572	-
Chi phí khác	21.872.450	407.121.303
<b>Cộng</b>	<b>385.619.250</b>	<b>1.052.273.525</b>
<b>09. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ</b>		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	182.677.994.343	282.177.344.868
- Chi phí công cụ, dụng cụ	1.928.155.614	3.766.298.088
- Chi phí nhân công	47.264.850.101	60.253.977.590
- Chi phí khấu hao TSCĐ	9.372.572.122	9.609.933.880
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	16.156.936.242	30.447.324.180
- Chi phí bằng tiền khác	2.513.541.496	8.857.563.084
<b>Cộng</b>	<b>259.914.049.918</b>	<b>395.112.441.690</b>

### VII- NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

#### 01. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN CÓ LIÊN QUAN

Các bên liên quan gồm

**Bên liên quan**

**Mối quan hệ**

Thành viên HĐQT, Ban TGD, CB Quản lý

Thành viên quản lý chủ chốt

**Giao dịch với các bên có liên quan**

Trong năm 2012, Công ty phát sinh các giao dịch với các bên có liên quan như sau:

Bên liên quan	Nội dung	Năm 2012
Thành viên HĐQT, Ban TGD, CB Quản lý	Thù lao Hội đồng quản trị	312.000.000
	Lương thưởng Ban TGD	1.802.925.202

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

### 02. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 đã được Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) kiểm toán.

Người lập biểu

Trần Nguyên Trân

Kế toán trưởng

Nguyễn Trọng Hiền

TP. Hồ Chí Minh, ngày 07 tháng 03 năm 2013

Tổng Giám đốc



Ngô Bình Long

